CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KAFI
(tên trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Globalmind Capital)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KAFI
(tên trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Globalmind Capital)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B01 – CTCK)	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động (Mẫu số B02 – CTCK)	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03b – CTCK)	11 - 13
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu (Mẫu số B04 – CTCK)	14
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09 – CTCK)	15 - 61

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KAFI
(tên trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Globalmind Capital)

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Mã số doanh nghiệp 0304763613 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 14 ngày 3 tháng 3 năm 2023.	
Giấy phép thành lập và hoạt động	Số 51/UBCK-GPHĐKD ngày 29 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh lần gần nhất số 102/GPĐC-UBCK được UBCK cấp ngày 25 tháng 10 năm 2022.	
Hội đồng Quản trị	Ông Lê Quang Trung	Chủ tịch (từ ngày 28 tháng 1 năm 2022)
	Ông Lê Minh Quang	Chủ tịch (đến ngày 27 tháng 1 năm 2022)
	Ông Trần Tuấn Minh	Thành viên
	Ông Hà Hoàng Dũng	Thành viên
Ban kiểm soát	Ông Nguyễn Thanh Hải	Trưởng ban (từ ngày 28 tháng 1 năm 2022)
	Bà Đặng Thị Mai Lan	Trưởng ban (đến ngày 27 tháng 1 năm 2022)
	Bà Mai Hiền Vân	Thành viên
	Ông Trần Xuân Cảnh	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Trịnh Thanh Cần	Tổng Giám đốc (từ ngày 8 tháng 4 năm 2022)
	Ông Tiền Vĩ Diệp	Tổng Giám đốc (đến ngày 7 tháng 4 năm 2022)
	Ông Diệp Thế Anh	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 4 tháng 7 năm 2022)
	Bà Nguyễn Thị Phương Lan	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 17 tháng 6 năm 2022)
Người đại diện theo pháp luật	Ông Lê Quang Trung	Chủ tịch HĐQT (từ ngày 26 tháng 1 năm 2022)
	Ông Lê Minh Quang	Chủ tịch HĐQT (đến ngày 25 tháng 1 năm 2022)
Trụ sở chính	Phòng 1403, Lầu 14, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KAFI
(tên trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Globalmind Capital)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CỦA CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI (tên trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Globalmind Capital) ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Tổng Giám đốc của Công ty để phê chuẩn báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 theo Giấy ủy quyền số 01/2022/GUQ-GMC ngày 14 tháng 4 năm 2022.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 61. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

S.G.P: 64 - C.T.C
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KAFI
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Trịnh Thanh Cần
Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 21 tháng 3 năm 2023

pwc

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KAFI
(tên trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Globalmind Capital)

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI (tên trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Globalmind Capital) ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2022 và được Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 21 tháng 3 năm 2023. Báo cáo tài chính này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 61.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)
Lầu 8, Saigon Tower, 29 Lê Duẩn, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
ĐT: +84 (28) 3823 0796, www.pwc.com/vn

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 3 tháng 3 năm 2022.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

M.S.D.N: 0100157406 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH PWC (VIỆT NAM)
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Mai Trần Bảo Anh
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4166-2022-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Đoàn Trần Phương Thảo
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4701-2019-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM13092
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 3 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KAFI
(tên trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Globalmind Capital)

Mẫu số B01 – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 31.12.2022 VND	Tại ngày 31.12.2021 VND
	TÀI SẢN			
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.931.552.796.122**	**146.251.334.444**
110	**Tài sản tài chính**		**1.930.003.305.778**	**146.024.384.407**
111	Tiền và các khoản tương đương tiền	3.1	138.844.097.096	122.921.093.051
111.1	*Tiền*		*138.844.097.096*	*122.921.093.051*
112	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	3.2	1.575.819.740.895	12.633.200
114	Các khoản cho vay	3.3	209.218.651.201	14.209.381.811
117	Các khoản phải thu		5.886.743.609	11.264.609.483
117.1	*Phải thu bán các tài sản tài chính*	3.4	*2.500.000.000*	*11.005.000.000*
117.2	*Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*	3.4	*3.386.743.609*	*259.609.483*
118	Trả trước cho người bán	3.5	2.678.207.158	101.469.500
119	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		55.865.819	15.197.362
129	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	3.4	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
130	**Tài sản ngắn hạn khác**		**1.549.490.344**	**226.950.037**
131	Tạm ứng		254.485.237	111.742.864
133	Chi phí trả trước ngắn hạn	3.6(a)	1.295.005.107	114.644.329
135	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		-	562.844
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**29.194.815.099**	**12.386.029.964**
220	**Tài sản cố định**		**16.309.836.206**	**9.969.373.528**
221	Tài sản cố định hữu hình	3.7(a)	3.697.210.439	3.762.636.844
222	*Nguyên giá*		*7.006.030.863*	*6.759.728.200*
223a	*Giá trị khấu hao luỹ kế*		*(3.308.820.424)*	*(2.997.091.356)*
227	Tài sản cố định vô hình	3.7(b)	12.612.625.767	6.206.736.684
228	*Nguyên giá*		*20.412.185.663*	*12.869.830.663*
229a	*Giá trị khấu hao luỹ kế*		*(7.799.559.896)*	*(6.663.093.979)*
240	**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**	3.8	**2.718.587.500**	**-**
250	**Tài sản dài hạn khác**		**10.166.391.393**	**2.416.656.436**
251	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	3.9	1.821.948.175	210.000.000
252	Chi phí trả trước dài hạn	3.6(b)	6.942.744.708	945.497.061
254	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	3.10	1.401.698.510	1.261.159.375
270	**TỔNG TÀI SẢN**		**1.960.747.611.221**	**158.637.364.408**

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 61 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

Mẫu số B01 – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 31.12.2022 VND	Tại ngày 31.12.2021 VND (Trình bày lại)
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**944.662.869.623**	**7.499.053.950**
310	**Nợ phải trả ngắn hạn**		**944.662.869.623**	**7.499.053.950**
311	Vay ngắn hạn		933.897.110.770	-
312	*Vay ngắn hạn*	3.11	*933.897.110.770*	-
318	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		587.352.354	150.455.584
320	Phải trả người bán ngắn hạn		75.198.680	40.770.932
322	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.12	6.174.408.374	6.820.695.058
323	Phải trả người lao động	3.13	1.337.750.001	390.388.376
324	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		-	15.972.000
325	Chi phí phải trả ngắn hạn	3.14	2.591.049.444	79.617.000
329	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn		-	1.155.000
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.016.084.741.598**	**151.138.310.458**
410	**Vốn chủ sở hữu**		**1.016.084.741.598**	**151.138.310.458**
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.000.000.000.000	155.000.000.000
411.1	Vốn góp của chủ sở hữu	3.15	1.000.000.000.000	155.000.000.000
411.1a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*1.000.000.000.000*	*155.000.000.000*
417	Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế)	6.1	16.084.741.598	(3.861.689.542)
417.1	*Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế đã thực hiện*		*10.780.054.361*	*(3.870.070.152)*
417.2	*Lợi nhuận chưa thực hiện*		*5.304.687.237*	*8.380.610*
440	**TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.960.747.611.221**	**158.637.364.408**

Mẫu số B01 – CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 31.12.2022	Tại ngày 31.12.2021
A	**TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT**			
			Theo giá trị (VND)	
004	Nợ khó đòi đã xử lý	4.1	6.936.323.322	6.936.323.322
			Theo số lượng	
006	Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)		100.000.000	15.500.000
			Theo mệnh giá (VND)	
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSD") của công ty chứng khoán		2.004.320.000	3.650.000
	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		*2.004.320.000*	*3.650.000*

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KAFI
(tên trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Globalmind Capital)

Mẫu số B01 – CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Tại ngày 31.12.2022	Tại ngày 31.12.2021
B	**TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG**	*Theo mệnh giá (VND)*	
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư	1.063.010.360.000	729.632.170.000
021.1	*Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng*	*598.345.770.000*	*317.139.150.000*
021.2	*Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*	*13.000.000*	*64.107.470.000*
021.3	*Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*	*453.623.790.000*	*336.924.550.000*
021.4	*Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ*	*10.000.000.000*	*10.000.000.000*
021.5	*Tài sản tài chính chờ thanh toán*	*1.027.800.000*	*1.461.000.000*
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư	110.319.800.000	1.166.950.000
022.1	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*	*1.385.270.000*	*1.166.950.000*
022.2	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng*	*108.934.530.000*	-
023	*Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư*	-	-
026	Tiền gửi của khách hàng	18.801.008.066	40.769.216.719
027	*Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý*	*18.801.008.066*	*40.769.216.719*
031	Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	18.801.008.066	40.769.216.719
031.1	*Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý*	*13.510.196.579*	*35.869.348.402*
031.2	*Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý*	*5.290.811.487*	*4.899.868.317*

Võ Thị Như Ngọc
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KAFI

Trịnh Thanh Cần
Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 21 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 61 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KAFI
(tên trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Globalmind Capital)

Mẫu số B02 – CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND	31.12.2021 VND (Trình bày lại)
	DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL		103.363.884.390	32.861.721.270
01.1	*Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*	5.1	*95.602.107.160*	*32.856.666.970*
01.2	*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	5.2	*5.304.582.477*	*4.954.900*
01.3	*Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*		*2.457.194.753*	*99.400*
02	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn HTM		783.240.342	3.901.322.748
03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu		6.115.966.957	1.462.153.726
06	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		5.507.411.489	2.187.761.089
09	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		274.088.986	186.940.302
11	Thu nhập hoạt động khác		21.278.288	26.235.655
20	**TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG**		**116.065.870.452**	**40.626.134.790**
	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		(41.956.764.897)	(577.585.869)
21.1	*Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*	5.1	*(41.550.370.857)*	*(578.051.969)*
21.2	*Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	5.2	*(8.275.850)*	*466.100*
21.3	*Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL*		*(398.118.190)*	-
26	Chi phí hoạt động tự doanh	5.3	(4.367.305.325)	(3.295.767.409)
27	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	5.3	(5.036.121.126)	(3.326.032.392)
30	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	5.3	(300.820.277)	(199.099.843)
40	**TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**		**(51.661.011.625)**	**(7.398.485.513)**
	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		543.055.954	230.348.525
50	**TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**		**543.055.954**	**230.348.525**
	CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
52	Chi phí lãi vay		(4.068.821.890)	(66.829.909)
60	**TỔNG CHI PHÍ TÀI CHÍNH**		**(4.068.821.890)**	**(66.829.909)**

Mẫu số B02 – CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND	31.12.2021 VND (Trình bày lại)
62	**CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	5.4	**(36.913.955.501)**	**(6.865.779.126)**
70	**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**		**23.965.137.390**	**26.525.388.767**
	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	Thu nhập khác	5.5	3.436.781.697	-
72	Chi phí khác	5.6	(2.031.804.943)	(33.806.148)
80	**TỔNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHÁC**		**1.404.976.754**	**(33.806.148)**
90	**TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**		**25.370.114.144**	**26.491.582.619**
91	Lợi nhuận đã thực hiện		20.073.807.517	26.486.161.619
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		5.296.306.627	5.421.000
100	**CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")**		**(5.423.683.004)**	**(6.370.712.600)**
100.1	Chi phí thuế TNDN - hiện hành	5.7	(5.423.683.004)	(6.370.712.600)
100.2	Chi phí thuế TNDN - hoãn lại		-	-
200	**LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN**		**19.946.431.140**	**20.120.870.019**
500	**THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG**		**19.946.431.140**	**20.120.870.019**
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	5.8	359	1.298
502	Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)		359	1.298

Võ Thị Như Ngọc
Kế toán trưởng

Trịnh Thanh Cần
Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 21 tháng 3 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KAFI
(tên trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Globalmind Capital)

Mẫu số B03b – CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND	31.12.2021 VND (Trình bày lại)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	**Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN**		**25.370.114.144**	**26.491.582.619**
02	**Điều chỉnh cho các khoản:**		**2.323.251.012**	**1.068.758.913**
03	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")		1.873.857.643	1.491.887.012
06	Chi phí lãi vay		4.068.821.890	66.829.909
07	Lãi từ hoạt động đầu tư		(232.684.912)	(230.348.525)
08	Dự thu tiền lãi	3.4	(3.386.743.609)	(259.609.483)
10	**Biến động các chi phí phi tiền tệ**		**8.275.850**	**(466.100)**
11	Tăng/(giảm) chênh lệch giảm về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		8.275.850	(466.100)
18	**Biến động các doanh thu phi tiền tệ**		**(5.304.582.477)**	**(4.954.900)**
19	Tăng chênh lệch tăng về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		(5.304.582.477)	(4.954.900)
30	**Tổng thay đổi vốn lưu động**		**(1.774.183.886.391)**	**101.323.671.438**
31	Tăng tài sản tài chính FVTPL		(1.570.510.801.068)	-
32	Giảm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	100.376.027.397
33	Tăng các khoản cho vay		(195.009.269.390)	(14.209.381.811)
35	Giảm/(tăng) phải thu bán các tài sản tài chính		8.505.000.000	(8.505.000.000)
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		259.609.483	1.293.627.142
37	(Tăng)/giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		(40.668.457)	3.989.870.726
39	Giảm các khoản phải thu khác		-	33.806.148
40	Tăng các tài sản khác		(282.718.664)	(194.367.256)
41	Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		141.197.534	(55.469.909)
42	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(7.177.608.425)	859.671.970
43	Thuế TNDN đã nộp	3.12	(10.071.869.410)	-
44	Lãi vay đã trả		(1.698.586.980)	-
45	(Giảm)/tăng phải trả cho người bán		(2.592.309.910)	16.595.313.669
46	(Giảm)/tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(15.972.000)	16.700.000
47	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		3.995.899.722	398.864.493
48	Tăng phải trả người lao động		947.361.625	390.388.376
50	Tăng phải trả, phải nộp khác		435.741.770	103.271.968
51	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		543.055.954	230.348.525
52	Tiền trả khác từ hoạt động kinh doanh		(1.611.948.175)	-
60	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(1.751.786.827.862)**	**128.878.591.970**

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 61 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

Mẫu số B03b – CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND	31.12.2021 VND (Trình bày lại)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	Tiền chi để mua sắm TSCĐ và tài sản dài hạn khác		(11.253.278.863)	(7.492.355.000)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		66.000.000	-
65	Tiền thu về cổ tức		-	-
70	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(11.187.278.863)**	**(7.492.355.000)**
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	6.1(i)	845.000.000.000	-
73	Tiền vay gốc	3.11	1.519.734.536.622	62.389.291.801
73.2	*Tiền vay khác*		*1.519.734.536.622*	*62.389.291.801*
74	Tiền chi trả nợ gốc vay	3.11	(585.837.425.852)	(62.389.291.801)
74.3	*Tiền chi trả nợ gốc vay khác*		*(585.837.425.852)*	*(62.389.291.801)*
80	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**1.778.897.110.770**	**-**
90	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**15.923.004.045**	**121.386.236.970**
101	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm**		**122.921.093.051**	**1.534.856.081**
101.1	Tiền	3.1	122.921.093.051	534.856.081
101.2	Các khoản tương đương tiền	3.1	-	1.000.000.000
103	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm**		**138.844.097.096**	**122.921.093.051**
103.1	Tiền	3.1	138.844.097.096	122.921.093.051

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KAFI
(tên trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Globalmind Capital)

Mẫu số B03b – CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	3.595.089.432.930	684.482.322.150
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	(2.736.089.022.660)	(845.456.000.450)
07	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	2.163.541.430.072	515.949.878.764
08	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	(3.047.049.646.604)	(329.137.126.466)
11	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	1.429.100.925	(208.308.972)
14	Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	1.110.496.684	8.149.779.489
20	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**	**(21.968.208.653)**	**33.780.544.515**
30	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng**	**40.769.216.719**	**6.988.672.204**
31	Tiền gửi ngân hàng	40.769.216.719	6.988.672.204
32	*Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý trong đó có kỳ hạn*	*40.769.216.719*	*6.988.672.204*
40	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng**	**18.801.008.066**	**40.769.216.719**
41	Tiền gửi ngân hàng	18.801.008.066	40.769.216.719
42	*Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý trong đó có kỳ hạn*	*18.801.008.066*	*40.769.216.719*

Võ Thị Như Ngọc
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KAFI

Trịnh Thanh Cần
Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 21 tháng 3 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KAFI
(tên trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Globalmind Capital)

Mẫu số B04 – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Tại ngày		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022		Tại ngày	
	1.1.2021 VND	1.1.2022 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	31.12.2021 VND	31.12.2022 VND
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	155.000.000.000	155.000.000.000	-	-	845.000.000.000	-	155.000.000.000	1.000.000.000.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*155.000.000.000*	*155.000.000.000*	-	-	*845.000.000.000*	-	*155.000.000.000*	*1.000.000.000.000*
2. (Lỗ lũy kế)/lợi nhuận chưa phân phối	(23.982.559.561)	(3.861.689.542)	20.120.870.019	-	19.946.431.140	-	(3.861.689.542)	16.084.741.598
2.1 (Lỗ)/lợi nhuận đã thực hiện	*(23.985.519.171)*	*(3.870.070.152)*	*20.115.449.019*	-	*14.650.124.513*	-	*(3.870.070.152)*	*10.780.054.361*
2.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	*2.959.610*	*8.380.610*	*5.421.000*	-	*5.296.306.627*	-	*8.380.610*	*5.304.687.237*
Tổng cộng	**131.017.440.439**	**151.138.310.458**	**20.120.870.019**	**-**	**864.946.431.140**	**-**	**151.138.310.458**	**1.016.084.741.598**

Võ Thị Như Ngọc
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KAFI

Trịnh Thanh Cần
Tổng Giám đốc
Ngày 21 tháng 3 năm 2023
Chữ ký được ủy quyền

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 61 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP

Thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI (tên trước đây là "Công ty Cổ phần Chứng khoán Globalmind Capital") ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304763613 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2006, và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 14 ngày 3 tháng 3 năm 2023. Công ty được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 51/UBCK-GPHĐKD do UBCK cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh lần gần nhất số 102/GPĐC-UBCK được cấp ngày 25 tháng 10 năm 2022.

Trụ sở chính và thông tin liên hệ

Công ty có trụ sở chính đặt tại Phòng 1403, Lầu 14, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Thông tin liên hệ:
Email: contact@kafi.vn
Điện thoại: (028) 7102 9898

Điều lệ hoạt động

Điều lệ hoạt động mới nhất của Công ty được Đại hội đồng Cổ đông thông qua và có hiệu lực từ ngày 21 tháng 10 năm 2022.

Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 73 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 24 nhân viên).

Quy mô vốn

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 ("ngày báo cáo") VND
Vốn điều lệ của Công ty	1.000.000.000.000
Tổng vốn chủ sở hữu	1.016.084.741.598
Tổng tài sản	1.960.747.611.221

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Công ty là tối ưu hóa lợi nhuận. Danh mục đầu tư của Công ty và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Công ty và pháp luật chứng khoán hiện hành.

Cấu trúc của Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 1 trụ sở chính tại Việt Nam.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán, giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210/2014/TT-BTC"), Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334/2016/TT-BTC"), Công văn 6190/BTC-CĐKT ngày 12 tháng 5 năm 2017 ("Công văn 6190/BTC-CĐKT") và Thông tư 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 3 năm 2018 ("Thông tư 23/2018/TT-BTC") do Bộ Tài Chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.2 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu và việc trình bày nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày báo cáo, cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính là: Giá trị thị trường/giá trị hợp lý của các tài sản tài chính (Thuyết minh 2.7 và Thuyết minh 3.2);

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.3 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.4 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động .

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày báo cáo lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

2.6 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của Công ty.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính

(a) Phân loại và đo lường

(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

Tài sản tài chính FVTPL là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Ban Tổng Giám đốc xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của một danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Nó là một công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ban Tổng Giám đốc xác định một tài sản tài chính là tài sản tài chính FVTPL nếu việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị (còn được gọi là sự "không thống nhất kế toán") mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị hợp lý và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được quy định và thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của Công ty (được nêu rõ trong *Chuẩn mực Kế toán số 26 – Thông tin về các bên liên quan*), ví dụ như Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, cổ đông lớn của Công ty.

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) ***Phân loại và đo lường (tiếp theo)***

(ii) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoạt động.

Trong năm báo cáo, Công ty có các khoản cho vay bao gồm:

- Cho vay giao dịch ký quỹ chứng khoán: là số tiền tài trợ cho nhà đầu tư mua chứng khoán niêm yết trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do UBCKNN ban hành ngày 25 tháng 1 năm 2017. Theo quy định này, tỷ lệ ký quỹ ban đầu (tỷ lệ giá trị tài sản thực có so với giá trị chứng khoán dự kiến mua được bằng lệnh giao dịch ký quỹ tính theo giá thị trường tại thời điểm giao dịch) do công ty chứng khoán quy định nhưng không được thấp hơn 50%. Số dư cho vay giao dịch ký quỹ được đảm bảo bởi chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ; và

- Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán: là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán tại ngày giao dịch và/hoặc ngày liền kề sau đó. Các khoản ứng trước này có thời hạn hoàn trả trong vòng 1,5 ngày giao dịch.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày báo cáo, các khoản cho vay được trích lập dự phòng khi có bằng chứng về việc suy giảm giá trị. Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị thị trường của tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tại ngày báo cáo. Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được ghi nhận tăng/(giảm) chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(b) Phân loại lại

(i) Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL, Công ty phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các nhóm tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL trước khi bán.

(ii) Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") và phải được định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại.

(c) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày giao dịch – là ngày Công ty trở thành một bên tham gia trong các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính.

Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba, nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chưa chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(d) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm chi phí mua. Các tài sản tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các tài sản tài chính với giá trị bằng không (0).

(e) Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý

Công ty áp dụng nguyên tắc định giá tài sản tài chính theo Thông tư 91/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2020 về chỉ tiêu an toàn tài chính của tổ chức kinh doanh chứng khoán ("Thông tư 91/2020/TT-BTC") để làm căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý, cụ thể như sau:

(i) Cổ phiếu niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM")

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày báo cáo.

(ii) Cổ phiếu khác

Các cổ phiếu khác được đánh giá lại dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày báo cáo.

(iii) Trái phiếu niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá yết (giá sạch) trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày báo cáo cộng lãi lũy kế. Các trái phiếu không có giao dịch trong nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày báo cáo sẽ được trình bày theo giá mua cộng lãi lũy kế.

(iv) Trái phiếu không niêm yết

Trái phiếu không niêm yết được đánh giá lại theo giá mua cộng lãi lũy kế.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(e) Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý (tiếp theo)

(v) Chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi

Các chứng khoán này được định giá dựa trên giá trị sổ sách tại ngày báo cáo gần nhất.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán không thuộc các nhóm nêu trên sẽ được dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá lại.

(f) Hạch toán lãi/(lỗ)

Chi phí mua

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính FVTPL được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính khác được hạch toán vào giá gốc của tài sản.

Chi phí bán

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính được hạch toán vào chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính được hạch toán vào doanh thu/(chi phí) hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phát sinh trong năm được hạch toán tăng/(giảm) chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động .

2.9 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là thu nhập lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.

2.10 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi cầm cố, thế chấp

Trong năm, Công ty có các khoản đầu tư đem đi cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các nghĩa vụ của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi cầm cố, thế chấp (tiếp theo)

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp sẽ được sử dụng tài sản thế chấp để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thê chấp kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản đem đi thế chấp được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

2.11 TSCĐ

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Bản quyền	3 - 20 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động .

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình hình thành nhằm phục vụ mục đích kinh doanh hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để sửa chữa, cải tạo, mở rộng trang bị hệ thống. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ và công cụ, dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để hạch toán là TSCĐ theo quy định hiện hành. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.14 Nợ phải trả

(a) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

(b) Phân loại

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào loại nghiệp vụ phát sinh bao gồm:

- Nợ vay;
- Phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán;
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Công ty hoặc là các hợp đồng có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tài sản tài chính và nợ tài chính được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tài chính trong trường hợp Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần, hoặc để cùng lúc thanh toán một tài sản và một khoản nợ phải trả.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Các khoản vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các đối tượng khác. Các khoản vay được trình bày theo giá gốc tại ngày báo cáo.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày báo cáo.

2.17 Thuế thu nhập của nhà đầu tư

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư là tổ chức nước ngoài, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% giá trị chuyển nhượng để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty cần giữ lại 0,1% giá trị chuyển nhượng để nộp thuế thu nhập cá nhân ("TNCN") thay cho nhà đầu tư. Công ty sẽ kê khai và nộp thuế cho các nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư là tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên giá trị chuyển nhượng mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

Đối với nhà đầu tư là tổ chức nước ngoài, Công ty cần khấu trừ 20% thuế TNDN trên số cổ tức được phân phối (ngoại trừ phần cổ tức được phân phối đã chịu thuế TNDN ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân (cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty có trách nhiệm khấu trừ số thuế TNCN đối với thu nhập từ đầu tư vốn bằng 5% cổ tức được phân phối. Đối với nhà đầu tư là tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên giá trị khoản cổ tức phân phối mà chính các tổ chức trong nước này chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế phát sinh từ khoản cổ tức đó.

2.18 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm hưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí kinh doanh của năm tài chính.

2.19 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Các khoản dự phòng (tiếp theo)

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí hoạt động trong năm.

2.20 Vốn chủ sở hữu

(a) Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

(b) Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động sau thuế TNDN của Công ty tại ngày báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến ngày báo cáo.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động .

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện.

2.21 Tài sản của khách hàng và nợ phải trả khách hàng

Tài sản của khách hàng và nợ phải trả khách hàng được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính bao gồm:

- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành và nợ phải trả tương ứng; và
- Tài sản tài chính của nhà đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán và phí lưu ký chứng khoán.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày báo cáo; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm các khoản giảm giá dịch vụ đã cung cấp. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm cung cấp dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày báo cáo nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

(b) Thu nhập từ hoạt động tự doanh tài sản tài chính

Thu nhập từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính và cổ tức.

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính được thanh lý, nhượng bán. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là thu nhập.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

(c) Thu nhập trên vốn kinh doanh

Thu nhập trên vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản đầu tư HTM, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản thu nhập này được ghi nhận theo phương pháp dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(d) Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập không thường xuyên phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu và thu nhập nêu trên.

2.23 Chi phí

(a) Ghi nhận

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

(b) Phân loại

Chi phí của Công ty được phân loại theo chức năng như sau:

- Chi phí hoạt động;
- Chi phí tài chính;
- Chi phí quản lý; và
- Chi phí khác.

2.24 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh những khoản doanh thu từ hoạt động đầu tư phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng.

2.25 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm bao gồm chi phí lãi vay.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty, chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên, chi phí khấu hao, chi phí tư vấn, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí quản lý khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm báo cáo. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương thức công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày báo cáo.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ với từng bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Số liệu bằng không

Các khoản mục được quy định trong Thông tư 334/2016/TT-BTC, Công văn 6190/BTC-CĐKT và Thông tư 23/2018/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này được hiểu là có số liệu bằng không.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

3.1 Tiền

	Tại ngày	
	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Tiền		
Tiền gửi ngân hàng	138.844.097.096	122.920.263.551
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	-	829.500
Tổng cộng	**138.844.097.096**	**122.921.093.051**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

	Mã chứng khoán	Tại ngày 31.12.2022 Giá gốc VND	Tại ngày 31.12.2022 Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Tại ngày 31.12.2021 Giá gốc VND	Tại ngày 31.12.2021 Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM		**4.252.590**	**8.260.310**	**4.252.590**	**12.633.200**
Trái phiếu niêm yết (*)		**2.044.000.000**	**2.071.476.713**	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	CTG121030	2.044.000.000	2.071.476.713	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết (*)		**684.378.586.654**	**687.846.660.698**	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	VIBL2128027	453.084.637.639	453.634.747.228	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội	MBBL2229012	109.610.600.000	110.059.367.123	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	BIDLH223002X	100.000.000.000	102.349.589.041	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	CTG1828T2/01	16.878.349.015	16.953.270.319	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	CTG2030T2/01	2.805.000.000	2.847.692.466	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	BIDLH2228035	2.000.000.000	2.001.994.521	-	-
Chứng chỉ tiền gửi		**884.088.214.414**	**885.893.343.174**	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam		242.003.775.344	243.071.780.820	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		200.000.000.000	200.253.150.682	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội		200.000.000.000	200.104.109.589	-	-
Công ty Tài chính TNHH MTV Home Credit Việt Nam		190.808.062.204	191.107.788.231	-	-
Công ty Tài chính TNHH MTV HD Saison		51.276.376.866	51.356.513.852	-	-
Tổng cộng		**1.570.515.053.658**	**1.575.819.740.895**	**4.252.590**	**12.633.200**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") (tiếp theo)

(*) Thông tin chi tiết trái phiếu như sau:

	Mã chứng khoán	Tài sản đảm bảo	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Lãi suất/ năm	Mệnh giá/ trái phiếu VND
Trái phiếu niêm yết						
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	CTG121030	Không	18.11.2021	18.11.2029	8,5%	100.000
Trái phiếu chưa niêm yết						
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	BIDLH223002X	Không	26.8.2022	26.8.2030	6,7%	1.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	BIDLH2228035	Không	28.12.2022	28.12.2028	9,1%	100.000.000
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	CTG1828T2/01	Không	29.6.2018	29.6.2028	6,38%	10.000.000
Ngân Hàng TMCP Quân Đội	MBBL2229012	Không	2.6.2022	2.6.2029	6,83%	10.000.000
Ngân Hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	VIBL2128027	Không	27.12.2021	27.12.2028	9,2%	10.000.000
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	CTG2030T2/01	Không	30.7.2020	30.7.2028	6,58%	100.000

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	4.252.590	5.353.980	(1.346.260)	8.260.310
Trái phiếu niêm yết	2.044.000.000	27.476.713	-	2.071.476.713
Trái phiếu chưa niêm yết	684.378.586.654	3.468.074.044	-	687.846.660.698
Chứng chỉ tiền gửi	884.088.214.414	1.805.128.760	-	885.893.343.174
Tổng cộng	**1.570.515.053.658**	**5.306.033.497**	**(1.346.260)**	**1.575.819.740.895**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	4.252.590	9.096.985	(716.375)	12.633.200

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.3 Các khoản cho vay

	Tại ngày 31.12.2022		Tại ngày 31.12.2021	
	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND
Hợp đồng giao dịch ký quỹ (*)	209.003.862.202	-	14.082.225.235	-
Ứng trước tiền bán chứng khoán	214.788.999	-	127.156.576	-
	209.218.651.201	-	**14.209.381.811**	-

(*) Chứng khoán của khách hàng tham gia vào giao dịch ký quỹ được Công ty nắm giữ như tài sản đảm bảo cho khoản vay. Giá trị thị trường của tổng tài sản đảm bảo tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 588.155.355.800 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 36.082.379.200 Đồng).

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.4 Các khoản phải thu ngắn hạn và dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

	Tại ngày 31.12.2022		Tại ngày 31.12.2021	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị phải thu khó đòi VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị phải thu khó đòi VND
Phải thu bán các tài sản tài chính				
Phải thu bán chứng khoán chưa niêm yết (*)	2.500.000.000	2.500.000.000	11.005.000.000	2.500.000.000
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính				
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	3.386.743.609	-	259.609.483	-
Tổng cộng	**5.886.743.609**	**2.500.000.000**	**11.264.609.483**	**2.500.000.000**

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, khoản phải thu tiền bán chứng khoán chưa niêm yết 2.500.000.000 Đồng là của Ông Lê Mười theo hợp đồng chuyển nhượng 1.500.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkspy ngày 24 tháng 12 năm 2012, thời hạn thanh toán chậm nhất là ngày 31 tháng 8 năm 2014. Do khoản phải thu nói trên đã quá hạn nhiều năm không có khả năng thu hồi, Công ty đã trích lập dự phòng với tỷ lệ 100% cho khoản phải thu này từ năm 2020.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.5 Trả trước cho người bán

	Tại ngày	
	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Công Nghệ Tin Học HPT	2.020.237.800	-
Công ty TNHH Narrator Z	545.670.000	-
Khác	112.299.358	101.469.500
Tổng cộng	**2.678.207.158**	**101.469.500**

3.6 Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	Tại ngày	
	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Bản quyền phần mềm văn phòng và phí dịch vụ duy trì hệ thống	914.681.273	114.644.329
Khác	380.323.834	-
Tổng cộng	**1.295.005.107**	**114.644.329**

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày	
	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Chi phí sửa chữa	2.507.387.485	81.530.007
Thiết bị, dụng cụ văn phòng	1.807.878.157	150.650.956
Bản quyền sử dụng phần mềm	1.305.378.288	600.260.538
Khác	1.322.100.778	113.055.560
Tổng cộng	**6.942.744.708**	**945.497.061**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.6 Chi phí trả trước (tiếp theo)

Biến động về chi phí trả trước trong năm như sau:

	Tại ngày	
	31.12.2022	**31.12.2021**
	VND	**VND**
Số dư đầu năm	1.060.141.390	1.913.175.734
Tăng trong năm	18.580.294.384	728.615.316
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 3.8)	175.370.000	-
Phân bổ trong năm	(11.578.055.959)	(1.581.649.660)
Số dư cuối năm	**8.237.749.815**	**1.060.141.390**

3.7 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Thiết bị văn phòng
	VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1.1.2022	6.759.728.200
Mua trong năm	1.042.336.363
Thanh lý	(796.033.700)
Tại ngày 31.12.2022	**7.006.030.863**
Giá trị khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1.1.2022	2.997.091.356
Khấu hao trong năm	737.391.726
Thanh lý	(425.662.658)
Tại ngày 31.12.2022	**3.308.820.424**
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1.1.2022	**3.762.636.844**
Tại ngày 31.12.2022	**3.697.210.439**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 1.243.158.900 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.335.327.900 Đồng).

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.7 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1.1.2022	10.669.830.663	2.200.000.000	**12.869.830.663**
Mua trong năm	7.460.000.000	-	**7.460.000.000**
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 3.8)	82.355.000	-	**82.355.000**
Tại ngày 31.12.2022	18.212.185.663	2.200.000.000	**20.412.185.663**
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1.1.2022	6.186.427.321	476.666.658	**6.663.093.979**
Khấu hao trong năm	818.299.254	318.166.663	**1.136.465.917**
Tại ngày 31.12.2022	7.004.726.575	794.833.321	**7.799.559.896**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1.1.2022	4.483.403.342	1.723.333.342	**6.206.736.684**
Tại ngày 31.12.2022	11.207.459.088	1.405.166.679	**12.612.625.767**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 4.973.530.663 Đồng.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm:

	Tại ngày	
	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Phát triển phần mềm	1.570.525.000	-
Phát triển hệ thống	1.148.062.500	-
Tổng cộng	**2.718.587.500**	**-**

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	Tại ngày	
	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Số dư đầu năm	-	-
Tăng trong năm	2.976.312.500	-
Kết chuyển vào chi phí trả trước ngắn hạn (Thuyết minh 3.6)	(175.370.000)	-
Kết chuyển vào TSCĐ vô hình (Thuyết minh 3.7(b))	(82.355.000)	-
Số dư cuối năm	**2.718.587.500**	**-**

3.9 Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn

	Tại ngày	
	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Đặt cọc thuê văn phòng	1.631.948.175	210.000.000
Khác	190.000.000	-
Tổng cộng	**1.821.948.175**	**210.000.000**

3.10 Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

Theo Quyết định 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120 triệu Đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm đóng thêm số tiền là 0,01% của tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ Đồng/năm. Mức đóng góp tối đa vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ Đồng.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.11 Vay ngắn hạn

Biến động các khoản vay trong năm như sau:

	Tài sản đảm bảo	Lãi suất %năm	Số dư đầu năm VND	Số vay trong năm VND	Số trả trong năm VND	Số dư cuối năm VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Quốc tế	(i)	7,0 – 10,0	-	306.500.550.000	-	306.500.550.000
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam	(ii)	4,8 - 6,7	-	577.800.000.000	(64.810.000.000)	512.990.000.000
Vay bên thứ ba	(iii)	5,0 – 8,5	-	635.433.986.622	(521.027.425.852)	114.406.560.770
			-	**1.519.734.536.622**	**(585.837.425.852)**	**933.897.110.770**

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư thể hiện các khoản vay có kỳ hạn dưới 1 năm theo hợp đồng vay với tổng hạn mức 750 tỷ Đồng, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh. Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi với tổng mệnh giá 622,5 tỷ Đồng đã được dùng để thế chấp cho các khoản vay.

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư thể hiện các khoản vay có kỳ hạn dưới 1 năm, với tổng hạn mức là 1.200 tỷ Đồng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Trái phiếu với tổng mệnh giá là 300 tỷ Đồng đã được dùng để thế chấp cho các khoản vay.

(iii) Đây là khoản vay từ các các nhân với thời hạn vay tối đa là 365 ngày, lãi được tính dựa trên số ngày vay thực tế. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2022 VND (Trình bày lại)	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
Thuế TNDN	6.370.712.600	5.423.683.004	(10.071.869.410)	1.722.526.194
Thuế TNCN nộp hộ nhân viên	169.767.179	2.415.845.111	(1.342.592.678)	1.243.019.612
Thuế TNCN nộp hộ khách hàng	280.215.279	3.606.503.048	(678.035.499)	3.208.682.828
Thuế GTGT	-	5.679.420	(5.499.680)	179.740
Tổng cộng	**6.820.695.058**	**11.451.710.583**	**(12.097.997.267)**	**6.174.408.374**

3.13 Phải trả người lao động

	Tại ngày	
	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Lương và thưởng	1.337.750.001	390.388.376

3.14 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày	
	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Chi phí lãi vay	2.370.234.910	-
Chi phí phải trả khác	220.814.534	79.617.000
Tổng cộng	**2.591.049.444**	**79.617.000**

3.15 Vốn góp của chủ sở hữu

(a) Số lượng cổ phiếu

	Tại ngày	
	31.12.2022	**31.12.2021**
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	100.000.000	15.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**100.000.000**	**15.500.000**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, toàn bộ cổ phiếu của Công ty là cổ phiếu phổ thông. Mỗi cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 Đồng và tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31.12.2022		Tại ngày 31.12.2021	
	Cổ phiếu phổ thông	**%**	**Cổ phiếu phổ thông**	**%**
Công ty Cổ phần Uniben	22.500.000	22,50	3.487.500	22,50
Gentle Sun Investment Limited	16.500.000	16,50	-	-
Ông Đặng Khắc Nhật Minh	9.780.000	9,78	1.515.900	9,78
Ông Đặng Khắc Cường	6.802.500	6,80	-	-
Ông Đặng Khắc Mạnh	5.027.413	5,00	-	-
Bà Nguyễn Thùy Nga	1.000.000	1,00	1.519.000	9,80
Bà Đặng Thu Hương	-	-	600.000	0,60
Các cổ đông khác	38.390.087	33,39	8.377.600	54,05
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	**100.000.000**	**100,00**	**15.500.000**	**100,00**

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Cổ phiếu phổ thông
Tại ngày 1.1.2021 và tại ngày 31.12.2021	15.500.000
Cổ phiếu mới phát hành trong năm	84.500.000
Tại ngày 31.12.2022	100.000.000

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

4.1 Nợ khó đòi đã xử lý

	Tại ngày	
	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Hợp đồng giao dịch ký quỹ	6.515.685.520	6.515.685.520
Phải thu phí dịch vụ tư vấn tài chính	301.500.000	301.500.000
Phải thu khác	119.137.802	119.137.802
	6.936.323.322	**6.936.323.322**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

5.1 Lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	95.602.107.160	32.856.666.970
Trong đó:		
- Trái phiếu	*65.740.392.451*	*-*
- Chứng chỉ tiền gửi	*29.779.324.709*	*-*
- Cổ phiếu	*82.390.000*	*32.856.666.970*
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(41.550.370.857)	(578.051.969)
Trong đó:		
- Trái phiếu	*(34.552.353.006)*	*-*
- Chứng chỉ tiền gửi	*(6.998.017.851)*	*-*
- Cổ phiếu	*-*	*(578.051.969)*
Lãi ròng	**54.051.736.303**	**32.278.615.001**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

5.1 Lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

Chi tiết lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn (*) VND	Lãi bán năm này VND	Lãi bán năm trước VND
Trái phiếu	455.013	6.939.971.298.662	6.839.678.553.205	31.188.039.445	-
Chứng chỉ tiền gửi	8.108.549	8.286.756.341.767	8.250.230.207.700	22.781.306.858	-
Cổ phiếu	45.000	1.999.390.000	1.917.000.000	82.390.000	32.278.615.001
Tổng cộng				**54.051.736.303**	**32.278.615.001**

(*) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

5.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	5.304.582.477	4.954.900
Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(8.275.850)	466.100
Tổng cộng	**5.296.306.627**	**5.421.000**

Chi tiết chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31.12.2022 VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31.12.2021 VND	Ghi nhận vào kết quả hoạt động trong năm VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	4.252.590	8.260.310	4.007.720	8.380.610	(4.372.890)
Trái phiếu niêm yết	2.044.000.000	2.071.476.713	27.476.713	-	27.476.713
Trái phiếu chưa niêm yết	684.378.586.654	687.846.660.698	3.468.074.044	-	3.468.074.044
Chứng chỉ tiền gửi	884.088.214.414	885.893.343.174	1.805.128.760	-	1.805.128.760
Tổng cộng	**1.570.515.053.658**	**1.575.819.740.895**	**5.304.687.237**	**8.380.610**	**5.296.306.627**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

5.3 Chi phí hoạt động ngoài các chi phí liên quan đến tài sản tài chính

Chi phí hoạt động trong năm bao gồm chi phí trực tiếp và chi phí phân bổ, cụ thể như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND (Trình bày lại)
Chi phí hoạt động tự doanh	**4.367.305.325**	**3.295.767.409**
Chi phí nhân viên	2.013.948.609	1.909.299.046
Chi phí thuê văn phòng	1.233.272.051	360.404.433
Chi phí khấu hao TSCĐ	896.684.664	906.063.930
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	40.000.000	120.000.000
Khác	183.400.001	-
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	**5.036.121.126**	**3.326.032.392**
Chi phí giao dịch	1.985.582.195	1.639.548.671
Chi phí nhân viên	1.514.894.344	924.672.856
Chi phí dịch vụ mua ngoài	546.360.000	72.271.248
Chi phí thuê văn phòng	458.762.518	186.594.246
Chi phí khấu hao TSCĐ	274.699.504	279.000.000
Khác	255.822.565	223.945.371
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	**300.820.277**	**199.099.843**
	9.704.246.728	**6.820.899.644**

5.4 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Chi phí nhân viên	20.848.142.756	3.294.455.904
Thiết bị, dụng cụ văn phòng	5.546.771.649	1.129.753.640
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.588.797.956	1.089.496.481
Chi phí thuê văn phòng	4.190.059.642	949.258.040
Chi phí khấu hao TSCĐ	702.473.475	134.098.334
Chi phí quản lý khác	1.037.710.023	268.716.727
Tổng cộng	**36.913.955.501**	**6.865.779.126**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

5.5 Thu nhập khác

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Nhận bồi hoàn tiền thuế (*)	3.436.669.008	-
Khác	112.689	-
Tổng cộng	**3.436.781.697**	**-**

(*) Theo Hợp đồng mua bán cổ phần ngày 28 tháng 12 năm 2021, thỏa thuận bồi hoàn tiền thuế ngày 31 tháng 5 năm 2022, Ông Lê Minh Quang (bên bán cổ phần, cổ đông lớn trước đây) có nghĩa vụ bồi thường một phần thiệt hại liên quan đến khoản truy thu và phạt hành chính của Công ty cho giai đoạn trước năm 2021 theo Quyết định xử phạt số 1164/QĐ-CT ngày 23 tháng 5 năm 2022 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh. Trong năm, Công ty đã nhận được khoản tiền chuyển khoản trị giá là 3.436.669.008 Đồng từ ông Lê Minh Quang liên quan đến việc bồi thường thiệt hại về thuế này.

5.6 Chi phí khác

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Phí phạt hành chính, lãi chậm nộp về thuế (*)	1.355.799.871	-
Lỗ do thanh lý TSCĐ và công cụ, dụng cụ	386.005.072	-
Phạt vi phạm hợp đồng	290.000.000	-
Khác	-	33.806.148
Tổng cộng	**2.031.804.943**	**33.806.148**

(*) Công ty bị phạt các khoản xử phạt hành chính và phạt chậm nộp theo Quyết định xử phạt số 1164/QĐ-CT ngày 23 tháng 5 năm 2022 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

5.7 Chi phí thuế TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% (2021: 20%) như sau:

	Tại ngày	
	31.12.2022 VND	**31.12.2021 VND**
Lợi nhuận kế toán trước thuế	25.370.114.144	26.491.582.619
Thuế tính ở thuế suất 20%:	5.074.022.829	5.298.316.524
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	349.660.176	2.552.840.680
Lỗ tính thuế đã được sử dụng	-	(1.479.526.964)
Khác	-	(917.640)
Chi phí thuế TNDN (*)	**5.423.683.004**	**6.370.712.600**
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong năm:		
Thuế TNDN - hiện hành	5.423.683.004	6.370.712.600
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
Tổng cộng	**5.423.683.004**	**6.370.712.600**

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ báo cáo được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh đã thực hiện quyết toán thuế TNDN tại Công ty cho đến hết năm 2021.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

5.8 Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Theo quy định, lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	19.946.431.140	20.120.870.019
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	55.550.685	15.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	359	1.298

(b) Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu

Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu còn gọi là lãi suy giảm trên cổ phiếu. Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

6.1 Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu

Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	*Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện VND*	*Lợi nhuận chưa thực hiện VND*	Lợi nhuận chưa phân phối/ (lỗ lũy kế) VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1.1.2021	155.000.000.000	*(23.985.519.171)*	*2.959.610*	(23.982.559.561)	131.017.440.439
Lợi nhuận trong năm	-	*20.115.449.019*	*5.421.000*	20.120.870.019	20.120.870.019
Tại ngày 31.12.2021	**155.000.000.000**	***(3.870.070.152)***	***8.380.610***	**(3.861.689.542)**	**151.138.310.458**
Phát hành cổ phiếu (i)	845.000.000.000	-	-	-	**845.000.000.000**
Lợi nhuận trong năm	-	*14.650.124.513*	*5.296.306.627*	19.946.431.140	**19.946.431.140**
Tại ngày 31.12.2022	**1.000.000.000.000**	***10.780.054.361***	***5.304.687.237***	**16.084.741.598**	**1.016.084.741.598**

(i) Nghị quyết lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản số 01/2022/NQ-ĐHCĐ ngày 26 tháng 1 năm 2022 đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền mua tỷ lệ 1:1 (cổ đông sở hữu 1 cổ phiếu được quyền mua thêm 1 cổ phiếu mới) với giá thực hiện là 10.000 Đồng/cổ phiếu. Ngày 29 tháng 4 năm 2022, UBCKNN đã cấp Giấy Chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 2436/GCN-UBCK với tổng số lượng cổ phiếu chào bán là 134.500.000 cổ phiếu. Tại ngày 12 tháng 7 năm 2022, báo cáo kết quả đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng được công bố với tổng số cổ phiếu đã phân phối là 84.500.000 cổ phiếu, tương ứng 62,83% tổng số cổ phiếu chào bán. Ngày 19 tháng 7 năm 2022, UBCKNN có Công văn số 4546/UBCK-QLKD xác nhận Công ty đã phân phối 84.500.000 cổ phiếu (tương ứng mệnh giá 845 tỷ Đồng).

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

6.2 Tình hình phân phối thu nhập cho thành viên cổ đông

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2022 VND	2021 VND
Lỗ đã thực hiện lũy kế đầu năm	(3.870.070.152)	(23.985.519.171)
Lợi nhuận chưa thực hiện trong năm	-	-
Lợi nhuận đã thực hiện trong năm	14.650.124.513	20.115.449.019
Tổng cộng	**10.780.054.361**	**(3.870.070.152)**
Tổng cộng lợi nhuận còn lại có thể phân phối cho cổ đông	**10.780.054.361**	-

7 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm bao gồm:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	5.532.483.550	2.578.999.999

(b) Số dư với các bên liên quan

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có số dư với các bên liên quan.

8 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Tổng Giám đốc xác lập những chính sách chi tiết như nhận diện rủi ro và đo lường rủi ro, chiến lược đầu tư và giới hạn đầu tư. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự tài chính. Nhân sự tài chính đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc xem xét.

Những thông tin sau đây được dựa trên những thông tin từ Ban Tổng Giám đốc.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu và tài sản khác.

Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty bằng với giá trị ghi sổ tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng chưa trừ dự phòng đã lập và chưa tính đến tài sản thế chấp cũng như các biện pháp đảm bảo khác, chi tiết như sau:

	Tại ngày	
	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Tiền gửi ngân hàng	138.844.097.096	122.921.093.051
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	1.575.811.480.585	-
Các khoản cho vay	209.218.651.201	14.209.381.811
Các khoản phải thu	3.442.609.428	8.779.806.845
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	1.821.948.175	210.000.000
Tổng giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng	**1.929.138.786.485**	**146.120.281.707**

8 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(i) Tiền gửi ngân hàng và lãi dự thu

Tất cả các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các tổ chức tín dụng mà Ban Tổng Giám đốc tín nhiệm hoặc nằm trong danh sách được UBCK cấp phép thực hiện thanh toán và bù trừ. Số dư với ngân hàng được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận ngân quỹ theo chính sách của Công ty và báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các số dư với ngân hàng là thấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có số dư nào với ngân hàng bị quá hạn mà chưa thu hồi hoặc bị suy giảm giá trị.

(ii) Tài sản tài chính FVTPL

Các chứng khoán nợ do Công ty nắm giữ là trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi không có tài sản đảm bảo được phát hành bởi các tổ chức có rủi ro tín dụng thấp và phương án phát hành được phê duyệt bởi UBCK. Các đề xuất đầu tư vào các chứng khoán này được phê duyệt theo chính sách đầu tư của Công ty. Danh mục đầu tư vào chứng khoán nợ được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận ngân quỹ và báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các chứng khoán nợ của Công ty là thấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có chứng khoán nợ nào bị quá hạn mà chưa thu hồi hoặc bị suy giảm giá trị.

(iii) Ứng trước tiền bán chứng khoán

Ứng trước tiền bán chứng khoán được thu hồi trực tiếp từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán.

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán là một đơn vị thuộc sở hữu Nhà nước và chưa từng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán. Trung tâm Lưu ký Chứng khoán yêu cầu các thành viên phải nộp tiền vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán và Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh để đảm bảo khả năng thanh toán.

Công ty chứng khoán chỉ được nhận lệnh mua hoặc bán chứng khoán của khách hàng khi có đủ một trăm phần trăm (100%) tiền hoặc chứng khoán và phải có các biện pháp cần thiết để đảm bảo khả năng thanh toán của khách hàng khi lệnh giao dịch được thực hiện.

Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán là thấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có số dư nào với Trung tâm Lưu ký Chứng khoán bị quá hạn mà chưa thu hồi bị suy giảm giá trị.

8 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(iv) Hợp đồng giao dịch ký quỹ

Hợp đồng giao dịch ký quỹ được đảm bảo bằng chứng khoán niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa là 50% giá trị chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Danh sách chứng khoán không được phép giao dịch ký quỹ được cập nhật thường xuyên bởi các sở giao dịch chứng khoán. Danh sách chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ được phê duyệt và cập nhật thường xuyên bởi Bộ phận Quản trị rủi ro giao dịch ký quỹ dựa trên một số tiêu chí bao gồm biến động giá và tính thanh khoản.

Bộ phận Dịch vụ Khách hàng có nhiệm vụ liên tục rà soát báo cáo giao dịch ký quỹ bao gồm dư nợ, giá trị tài sản đảm bảo và tỷ lệ ký quỹ duy trì. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 40% (theo luật định: 30%), hệ thống thông tin của Công ty sẽ cảnh báo và Công ty xuất lệnh yêu cầu khách hàng ký quỹ bổ sung. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 30%, Công ty buộc phải thanh lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

Giá trị thị trường của tổng tài sản đảm bảo tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 588.155.355.800 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 36.082.379.200 Đồng).

Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa đối với một cá nhân hoặc một tổ chức là 3% vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có khoản cho vay ký quỹ nào vượt quá 3% vốn chủ sở hữu của Công ty.

Phân tích chất lượng tín dụng của các khoản ứng trước tiền bán và cho vay ký quỹ tại ngày báo cáo như sau:

	Tại ngày	
	31.12.2022	**31.12.2021**
	VND	**VND**
Chưa quá hạn và không bị suy giảm giá trị	209.218.651.201	14.209.381.811
Dự phòng đã lập	-	-
Giá trị thuần	**209.218.651.201**	**14.209.381.811**

8 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(v) Các khoản phải thu

Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác mà Công ty tín nhiệm và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có khoản phải thu nào chiếm trên 10% vốn chủ sở hữu của Công ty.

Phân tích chất lượng tín dụng của các khoản phải thu tại ngày báo cáo như sau:

	Quá hạn và bị suy giảm VND	Quá hạn nhưng không bị suy giảm VND	Chưa quá hạn và không bị suy giảm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31.12.2022				
Trong hạn	-	-	3.442.609.428	**3.442.609.428**
Quá hạn trên 3 năm	2.500.000.000	-	-	**2.500.000.000**
	2.500.000.000	-	3.442.609.428	**5.942.609.428**
Dự phòng đã lập	(2.500.000.000)	-	-	**(2.500.000.000)**
Giá trị thuần	**-**	**-**	3.442.609.428	**3.442.609.428**
Tại ngày 31.12.2021				
Trong hạn	-	-	8.779.806.845	**8.779.806.845**
Quá hạn trên 3 năm	2.500.000.000	-	-	**2.500.000.000**
	2.500.000.000	-	8.779.806.845	**11.279.806.845**
Dự phòng đã lập	(2.500.000.000)	-	-	**(2.500.000.000)**
Giá trị thuần	**-**	**-**	**8.779.806.845**	**8.779.806.845**

8 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá chứng khoán.

Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc phân tích độ nhạy của các nhân tố ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Công ty, đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết.

- Rủi ro lãi suất

  Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất thị trường. Công ty có rủi ro lãi suất chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng, trái phiếu tổ chức tín dụng, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu doanh nghiệp, cho vay.

  Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có các mức lãi suất sao cho có lợi nhất cho mục đích của Công ty mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro.

  Các khoản tiền gửi ngân hàng, cho vay và vay của Công ty đều có lãi suất cố định và thời hạn ngắn, đồng thời các khoản đầu tư vào trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi phần lớn đều có lãi suất thả nổi, nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể.

- Rủi ro về giá cổ phiếu

  Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

  Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty chỉ nắm giữ một lượng nhỏ cổ phiếu nên rủi ro về giá cổ phiếu là không trọng yếu.

8 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây liệt kê các khoản nợ tài chính của Công ty theo dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn dưới 1 năm:

	Tại ngày	
	31.12.2022	**31.12.2021**
	VND	**VND**
Vay ngắn hạn	933.897.110.770	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	587.352.354	150.455.584
Phải trả người bán ngắn hạn	75.198.680	40.770.932
Chi phí phải trả ngắn hạn	2.591.049.444	79.617.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	-	1.155.000
Tổng nợ tài chính	**937.150.711.248**	**271.998.516**

(d) Chỉ tiêu an toàn tài chính

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty.

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty. Báo cáo này được lập định kỳ hàng tháng và tuân thủ theo quy định trong Thông tư 91/2020/TT-BTC, theo đó Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 180%.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty là 328% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 710%).

9 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Đối với các hợp đồng đi thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Tại ngày	
	31.12.2022	**31.12.2021**
	VND	**VND**
Dưới 1 năm	6.527.792.700	1.774.865.184
Từ 1 đến 5 năm	8.703.723.600	4.165.042.548
Tổng cộng	**15.231.516.300**	**5.939.907.732**

10 KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	**Giá trị giao dịch thực hiện trong năm VND**
a) Của Công ty		
Cổ phiếu	90.000	3.916.390.000
Trái phiếu	963.796	17.052.449.474.341
Chứng chỉ tiền gửi	18.269.176	14.664.395.909.754
b) Của nhà đầu tư		
Cổ phiếu	309.017.143	6.313.734.125.310
	328.340.115	**38.034.495.899.405**

11 TRÌNH BÀY LẠI

Một số số liệu so sánh của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được điều chỉnh và phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của năm nay như sau:

Báo cáo tình hình tài chính

	Tại ngày 31.12.2021		
	Số liệu báo cáo trước đây	**Điều chỉnh (*)**	**Số liệu trình bày lại**
Nợ phải trả ngắn hạn	**4.994.913.995**	**2.504.139.955**	**7.499.053.950**
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (i)	4.316.555.103	2.504.139.955	(6.820.695.058)
Vốn chủ sở hữu	**153.642.450.413**	**(2.504.139.955)**	**(151.138.310.458)**
Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối (i)	(1.357.549.587)	(2.504.139.955)	(3.861.689.542)
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế đã thực hiện (i)	(1.365.930.197)	(2.504.139.955)	(3.870.070.152)
	(1.357.549.587)	(2.504.139.955)	(3.861.689.542)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021		
	Số liệu báo cáo trước đây	**Điều chỉnh (**)**	**Số liệu trình bày lại**
Chi phí hoạt động tự doanh (ii)	150.982.992	1.235.485.371	1.386.468.363
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán (ii)	3.285.279.987	40.752.405	3.326.032.392
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán (ii)	199.099.843	326.738.196	525.838.039
Chi phí quản lý công ty chứng khoán (ii)	10.010.013.738	(1.602.975.972)	8.407.037.766
Chi phí thuế TNDN - hiện hành (i)	3.866.572.645	2.504.139.955	6.370.712.600
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	**3.866.572.645**	**2.504.139.955**	**6.370.712.600**

(i) Công ty điều chỉnh số liệu theo Quyết định số 1164/QĐ-CT ngày 23 tháng 5 năm 2022 của Cục trưởng Cục thuế TP. Hồ Chí Minh. Theo đó, Công ty bị truy thu thuế TNDN với số tiền là 2.504.139.955 Đồng cho giai đoạn từ năm 2012 đến 2021.

(ii) Công ty phân loại lại một số loại chi phí theo cách phân bổ của năm nay.

11 THÔNG TIN SO SÁNH (tiếp theo)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021		
	Số liệu báo cáo trước đây	**Điều chỉnh (iii)**	**Số liệu trình bày lại**
Điều chỉnh cho các khoản	**1.116.698.749**	**(47.939.836)**	**1.068.758.913**
Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	1.498.524.638	(6.637.626)	1.491.887.012
Chi phí lãi vay	108.132.119	(41.302.210)	66.829.909
Tổng thay đổi vốn lưu động	**93.553.028.077**	**7.770.643.361**	**101.323.671.438**
Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	(11.360.000)	11.360.000	-
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	853.034.344	6.637.626	859.671.970
Lãi vay đã trả	(108.132.119)	108.132.119	-
(Giảm)/tăng phải trả cho người bán	(9.102.958.669)	(7.492.355.000)	(16.595.313.669)

(iii) Công ty trình bày lại một số sai sót trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ của năm trước.

12 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty cần điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính này.

Báo cáo tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn để phát hành ngày 21 tháng 3 năm 2023.

Võ Thị Như Ngọc
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KAFI

Trịnh Thanh Cần
Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền